

CTCP Dược phẩm 2/9 (UPCOM: NDP)

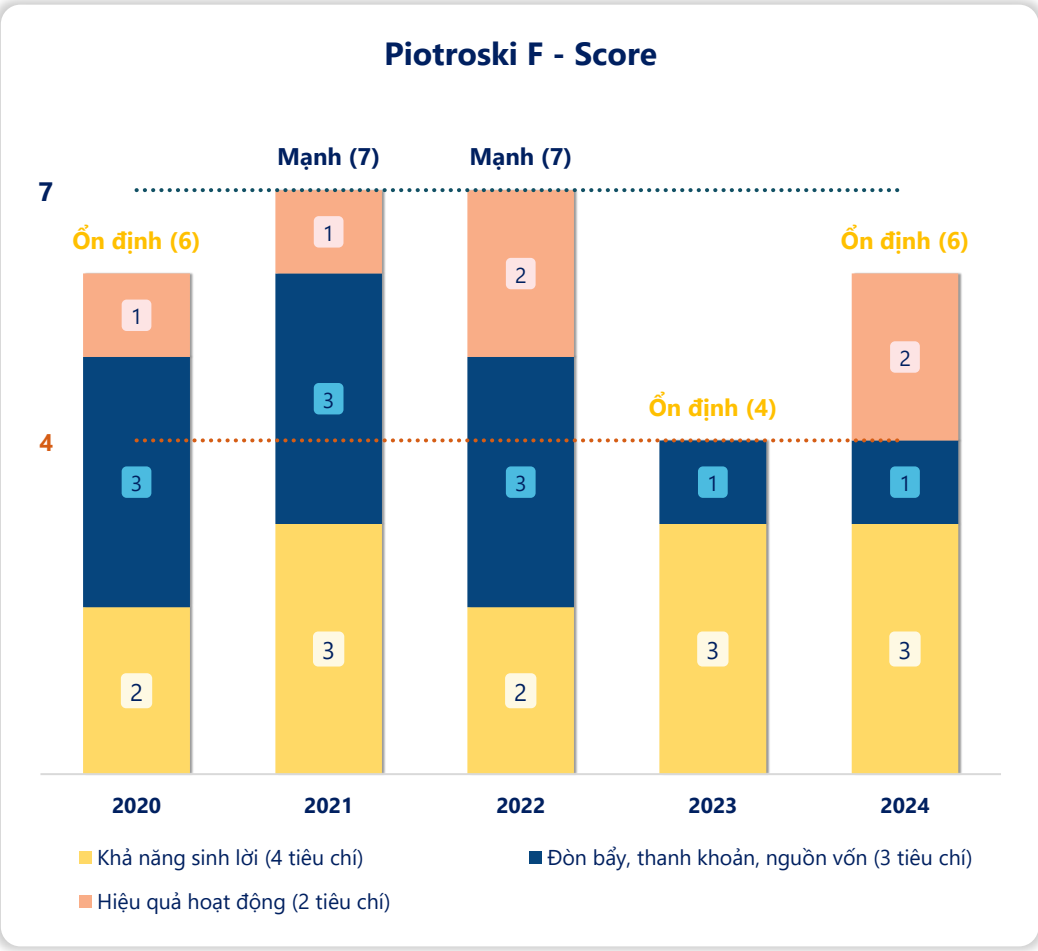
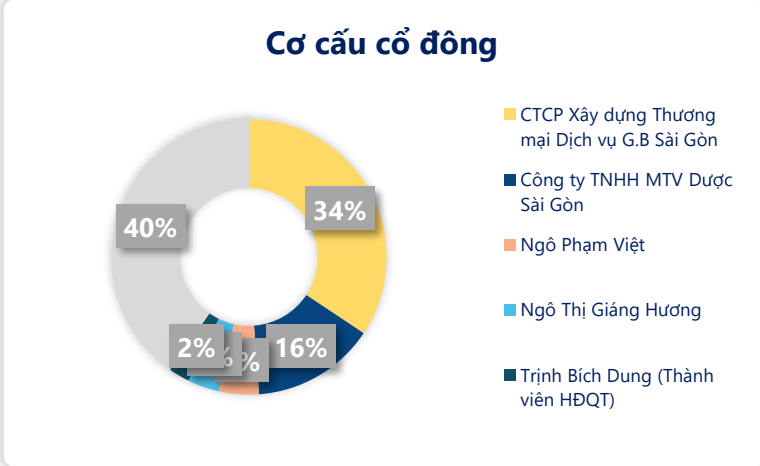
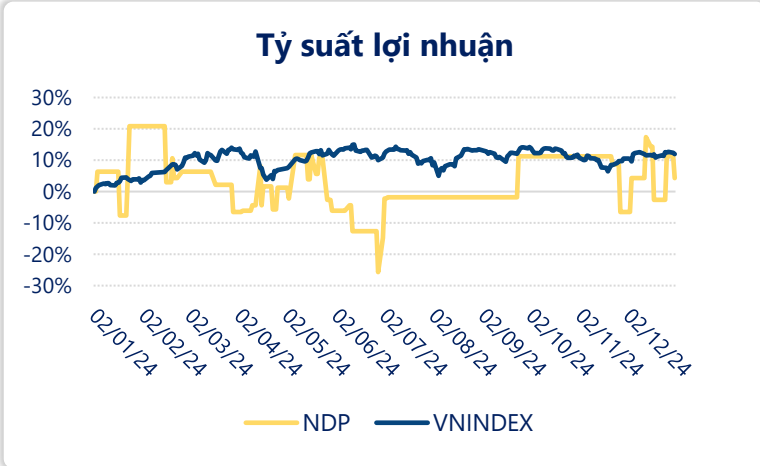
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-3.7%	9.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
101	YoY
tỷ VNĐ	▲ 15.2
	▲ 17.5%

LN sau thuế	2024
18.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.30
	▲ 14.1%



Năm 2024, F-Score của **NDP** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

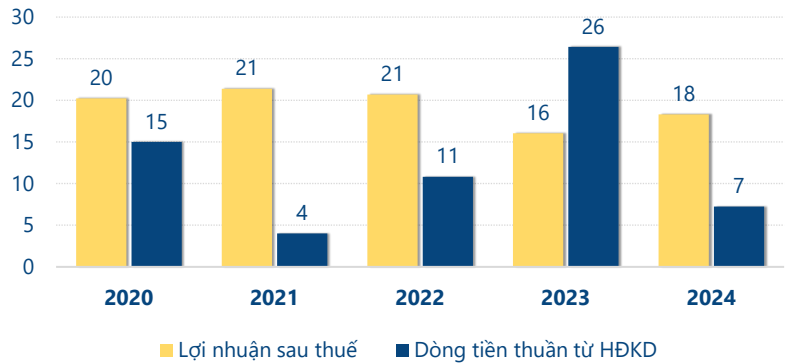
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

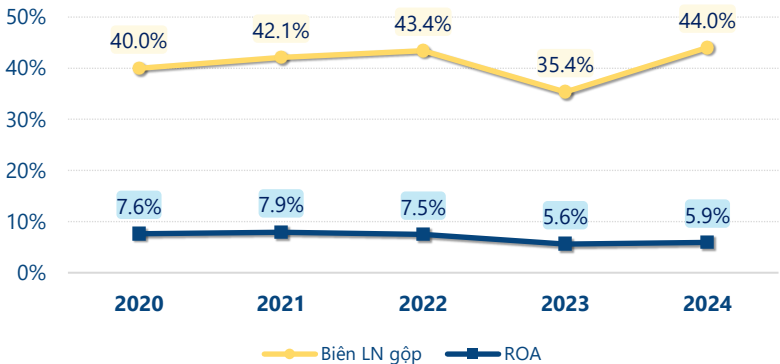
CTCP Dược phẩm 2/9 (UPCOM: NDP)

tỷ VNĐ

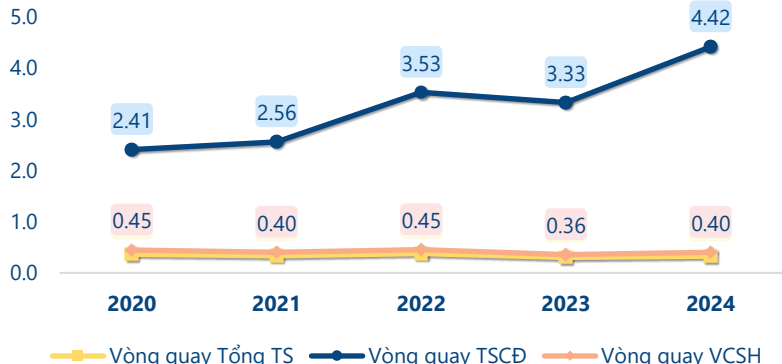
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

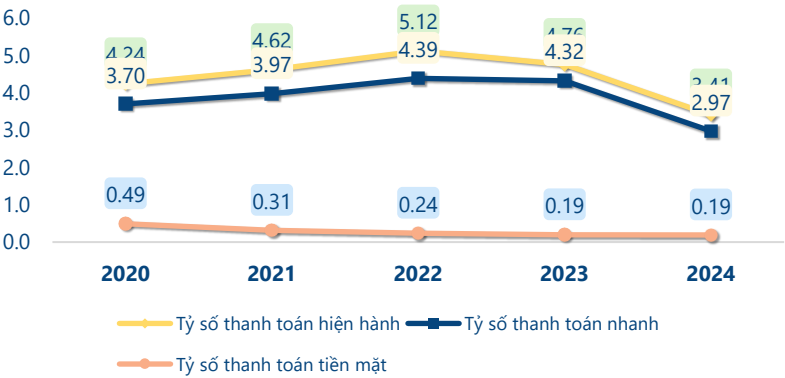


Vòng quay tài sản

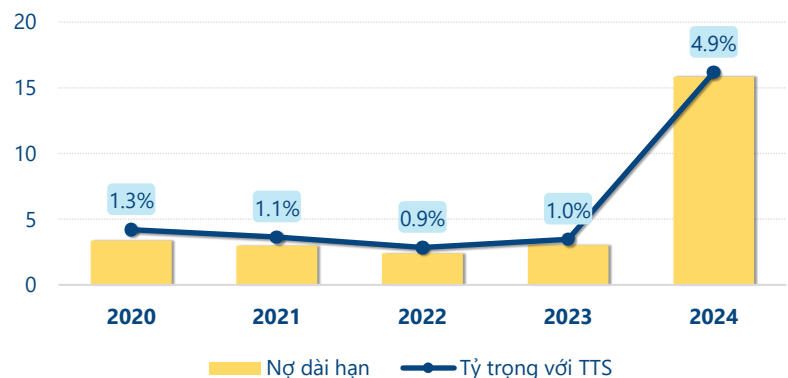


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NDP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

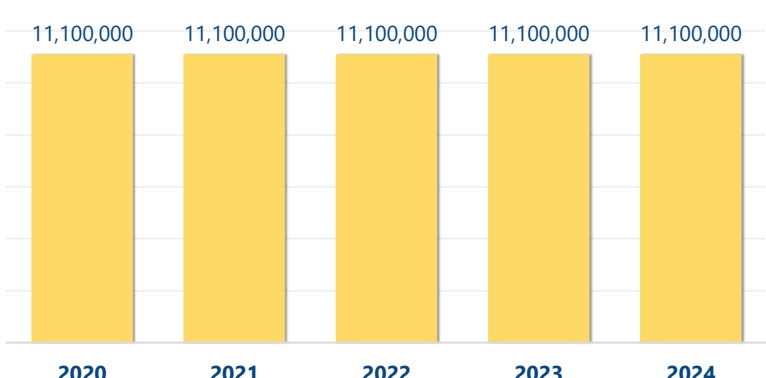
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	327	291	12.1%
Tài sản ngắn hạn	186	204	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	10.4	8.36	24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	157	-23.1%
Phải thu ngắn hạn	29.8	20.5	44.9%
Hàng tồn kho	23.6	18.8	26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	0.08	2502%
Tài sản dài hạn	140	87.1	61.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.05	106%
Tài sản cố định	21.3	24.4	-12.7%
Bất động sản đầu tư	9.91	10.4	-4.6%
Tài sản dở dang	91.5	34.5	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.5	17.7	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.6	46.0	53.5%
Nợ ngắn hạn	54.7	42.9	27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.37	4.89	50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.27	489%
Nợ dài hạn	15.9	3.04	421%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.4	0.66	2070%
Nguồn vốn chủ sở hữu	256	245	4.4%
Vốn chủ sở hữu	256	245	4.4%
Vốn điều lệ	111	111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	95.9	89.5	104	85.8	101
Giá vốn hàng bán	57.6	51.8	59.1	55.5	56.4
Lợi nhuận gộp	38.3	37.7	45.4	30.3	44.4
Doanh thu HĐTC	9.65	8.85	8.95	11.7	7.06
Chi phí TC	0.01	0.05	0.13	0.05	0.07
Chi phí lãi vay	0.00	0.05	0.12	0.04	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.41	8.28	11.3	8.38	9.84
Chi phí QLDN	16.5	13.2	17.2	13.1	18.5
LN thuần từ HĐKD	23.0	25.0	25.7	20.5	23.0
Lợi nhuận khác	0.63	-0.13	0.29	-0.22	-0.09
LN trước thuế	23.7	24.9	26.0	20.3	23.0
Lợi nhuận sau thuế	20.2	21.4	20.7	16.0	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	21.4	20.7	16.0	18.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	4.01	10.8	26.4	7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.27	-2.96	-4.68	-27.9	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.1	-9.55	-10.3	0.00	10.7
Tiền đầu kỳ	19.4	22.6	14.1	9.90	8.36
Lưu chuyển tiền thuần	3.19	-8.50	-4.19	-1.53	2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	14.1	9.90	8.36	10.4